

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - NO1

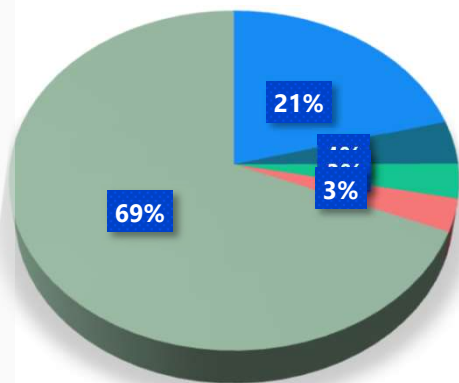
CTCP Tập đoàn 911 (HSX)

Ngành: Xây dựng và vật liệu xây dựng

Giá	9,680 VNĐ		
(24/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.6%	27.4%	37.9%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	6,164 - 10,906
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	232
Số lượng CPLH (CP)	24,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	86,565
Sở hữu nước ngoài	0.63%
Beta	0.40

Cơ cấu cổ đông



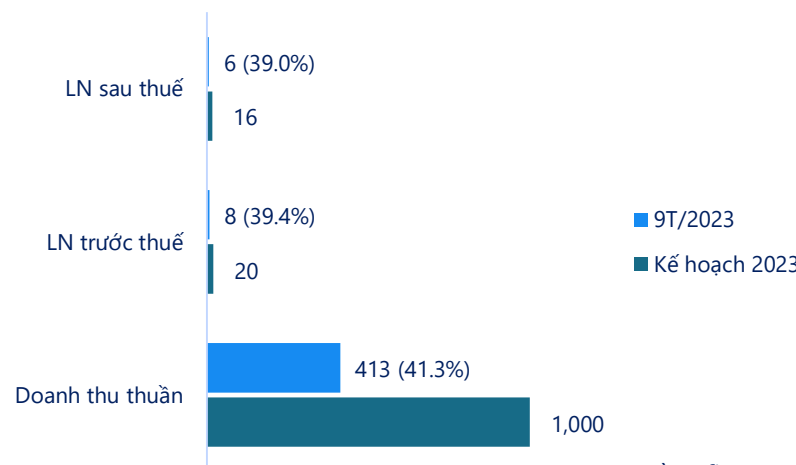
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

258.8

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 177.4 | +218.0%

Cùng kỳ: ↘ 590.0 | -69.5%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

412.6

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 813.2 | -66.3%

LN thuần

Q3 2023

2.5

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 1.9 | -43.9%

Cùng kỳ: ↘ 30.8 | -92.5%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

6.8

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 38.6 | -85.0%

LNTT

Q3 2023

4.8

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 1.9 | -43.9%

Cùng kỳ: ↘ 28.6 | -85.7%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

7.9

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 38.5 | -83.0%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - NO1

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	258.8	848.8	-69.5%	412.6	1,225.8	-66.3%
Giá vốn hàng bán	252.8	804.0	-68.6%	400.2	1,148.9	-65.2%
Lợi nhuận gộp	6.0	44.8	-86.5%	12.4	76.8	-83.9%
Doanh thu HĐTC	9.6			27.3	1.4	1796.9%
Chi phí tài chính	2.7	1.5	85.4%	10.3	4.5	129.3%
Chi phí lãi vay	2.7	1.5	85.0%	8.9	4.0	122.6%
Chi phí bán hàng	3.7	1.5	155.9%	6.9	7.8	-11.0%
Chi phí QLDN	6.7	8.6	-22.3%	15.7	20.6	-23.9%
LN thuần từ HĐKD	2.5	33.3	-92.5%	6.8	45.4	-85.0%
LN khác	2.3	0.0	6767.8%	1.1	1.0	4.8%
LN trước thuế	4.8	33.3	-85.7%	7.9	46.4	-83.0%
Thuế TNDN	1.0	6.7	-85.3%	1.6	9.3	-82.3%
Lợi nhuận sau thuế	3.8	26.6	-85.8%	6.2	37.1	-83.2%
LNST của CĐ công ty mẹ	3.8	26.6	-85.8%	6.2	37.1	-83.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	104.8 -	95.4 -	28.8	15.1 -	40.6 -	491.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 182.6	117.7	14.2 -	2.6 -	32.8	619.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	19.2 -	10.7	36.0	8.0	50.7 -	47.2
Lưu chuyển tiền thuần	- 58.6	11.6	21.4	20.5 -	22.7	80.4

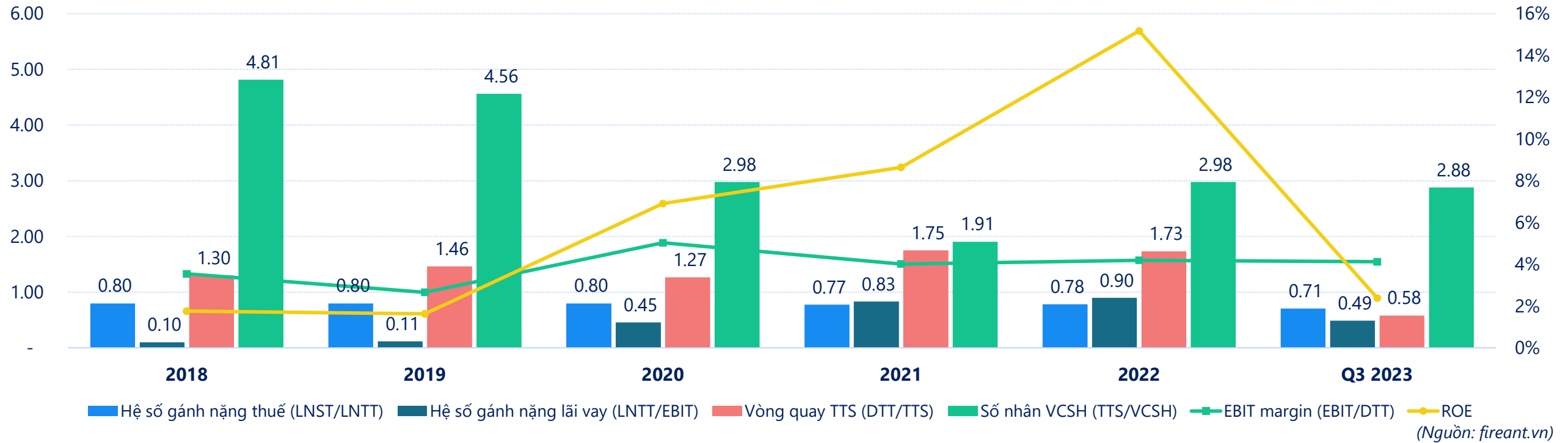
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	509.9	948.1	-46.2%	81.3%
Tiền và tương đương tiền	117.3	39.0	200.6%	18.7%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	118.6	645.0	-81.6%	18.9%
Các khoản phải thu ngắn hạn	108.5	107.0	1.4%	17.3%
Hàng tồn kho	162.8	151.5	7.4%	26.0%
Tài sản ngắn hạn khác	2.8	5.6	-49.9%	0.4%
Tài sản dài hạn	117.1	189.5	-38.2%	18.7%
Các khoản phải thu dài hạn	0.8	1.9	-55.7%	0.1%
Tài sản cố định	83.0	106.1	-21.8%	13.2%
Bất động sản đầu tư	30.0	30.0	0.0%	4.8%
Tài sản dở dang dài hạn	0.8	-	-	0.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	2.3	51.2	-95.5%	0.4%
Tài sản dài hạn khác	0.2	0.3	-32.4%	0.0%
Tổng cộng tài sản	627.0	1,137.6	-44.9%	100.0%
Nợ phải trả	317.1	834.0	-62.0%	50.6%
Nợ ngắn hạn	310.0	823.3	-62.3%	49.4%
Nợ vay ngắn hạn	68.4	64.9	5.3%	10.9%
Nợ dài hạn	7.1	10.7	-34.0%	1.1%
Nợ vay dài hạn	7.1	10.7	-34.0%	1.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	309.9	303.6	2.1%	49.4%
Vốn chủ sở hữu	309.9	303.6	2.1%	49.4%

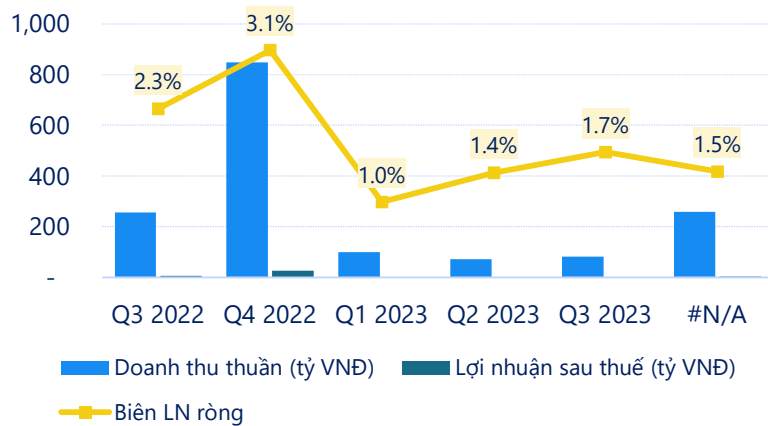
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - NO1

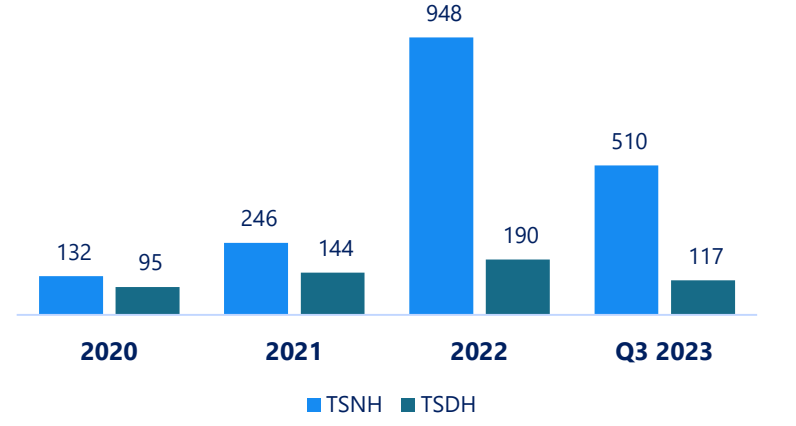
Phân tích Dupont



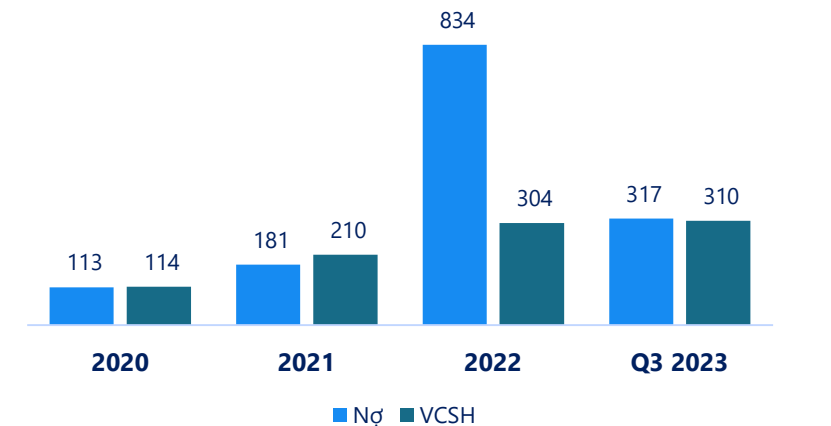
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - NO1

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	-1.3%	0.1%	1.3%	2.9%	4.0%	2.7%
Biên LNST (TTM)	0.3%	0.2%	1.8%	2.6%	2.9%	1.4%
Biên LN EBIT (TTM)	3.5%	2.7%	5.0%	4.0%	4.2%	4.1%
ROE (TTM)	1.8%	1.6%	6.9%	8.6%	15.2%	2.4%
ROA (TTM)	0.4%	0.4%	2.3%	4.5%	5.1%	0.8%

Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	23.9	18.4	19.5	15.0	17.6	72.9
Số ngày nắm giữ HTK	118.5	105.8	125.5	82.6	42.6	112.9
Số ngày phải trả NCC	-	89.8	103.6	21.9	110.6	345.4
Vòng quay TSCĐ	5.0	5.4	4.6	8.5	15.5	5.5
Vòng quay TTS	280.3	249.5	287.9	208.6	210.4	627.1

Thanh khoản

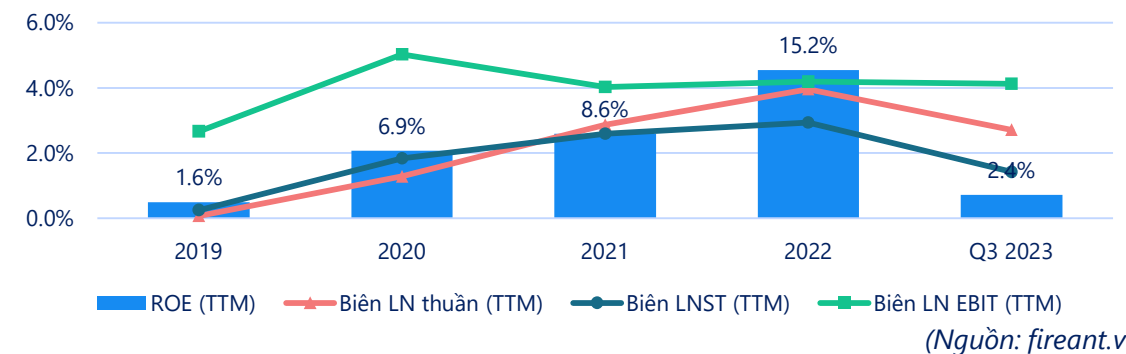
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	0.9	1.0	1.6	1.5	1.2	1.6
Khả năng TT nhanh	0.4	0.4	0.5	0.6	1.0	1.1
Khả năng TT tiền mặt	0.1	0.2	0.2	0.1	0.0	0.4
Khả năng TT lãi vay	1.1	1.1	1.8	5.9	9.7	2.0

Nhóm chỉ số định giá

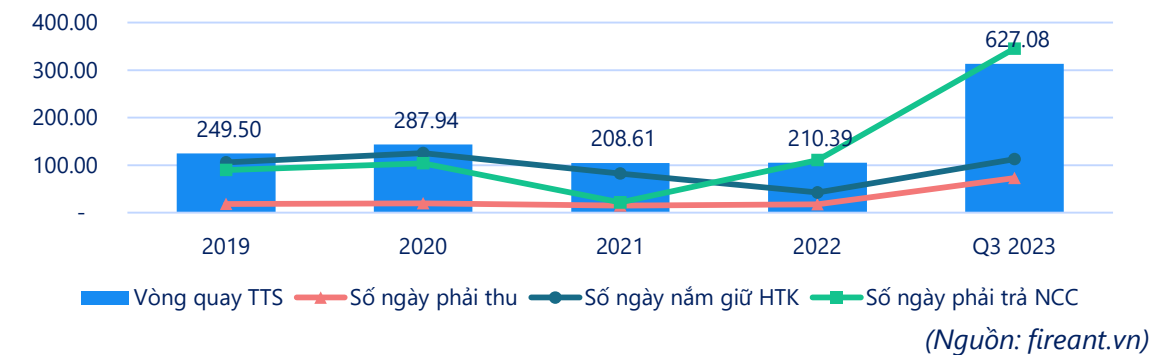
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	181	169	854	582	1,622	303
Giá trị sổ sách (BVPS)	10,318	10,488	14,217	8,735	10,755	11,015
P/E	-	-	-	-	5.5	29.5
P/B	-	-	-	-	0.8	0.8
P/S	-	-	-	-	0.2	0.4

(Nguồn: fireant.vn)

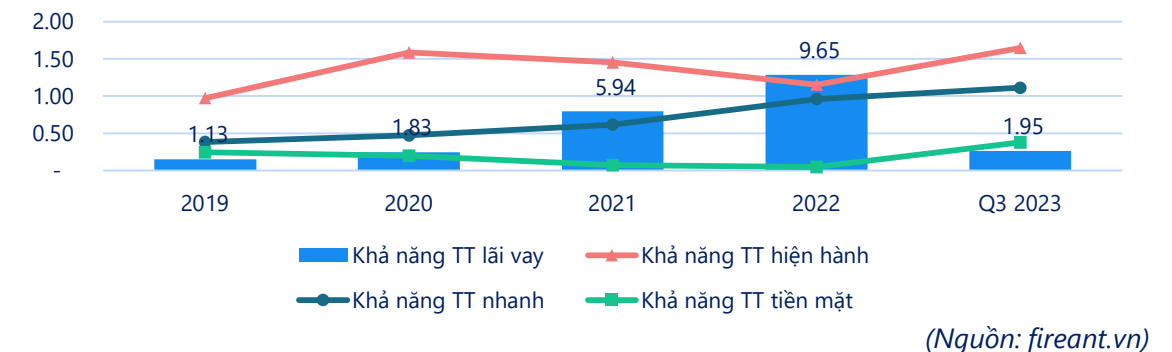
Tỷ suất sinh lợi



Hiệu quả hoạt động



Khả năng thanh toán



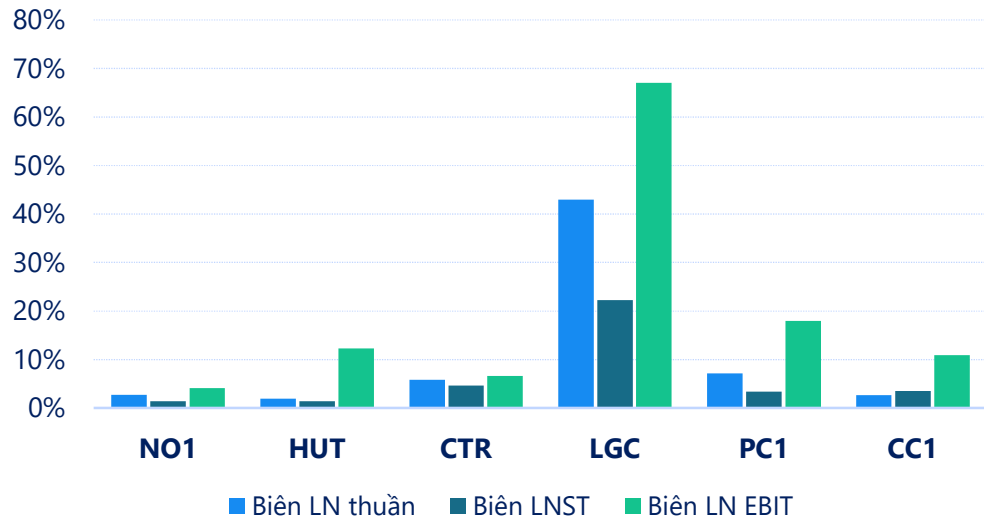
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - NO1

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
NO1	412.6	-66.3%	6.2	-83.2%	1.5%	3.0%
HUT	3,180.4	316.7%	25.8	-76.8%	0.8%	14.6%
CTR	8,124.3	18.9%	373.3	16.5%	4.6%	4.7%
LGC	1,017	0.5%	379	24.6%	37.2%	30.0%
PC1	5,198	-13.3%	159	-36.8%	3.1%	4.2%
CC1	3,052	-24.2%	38	-19.9%	1.2%	1.2%

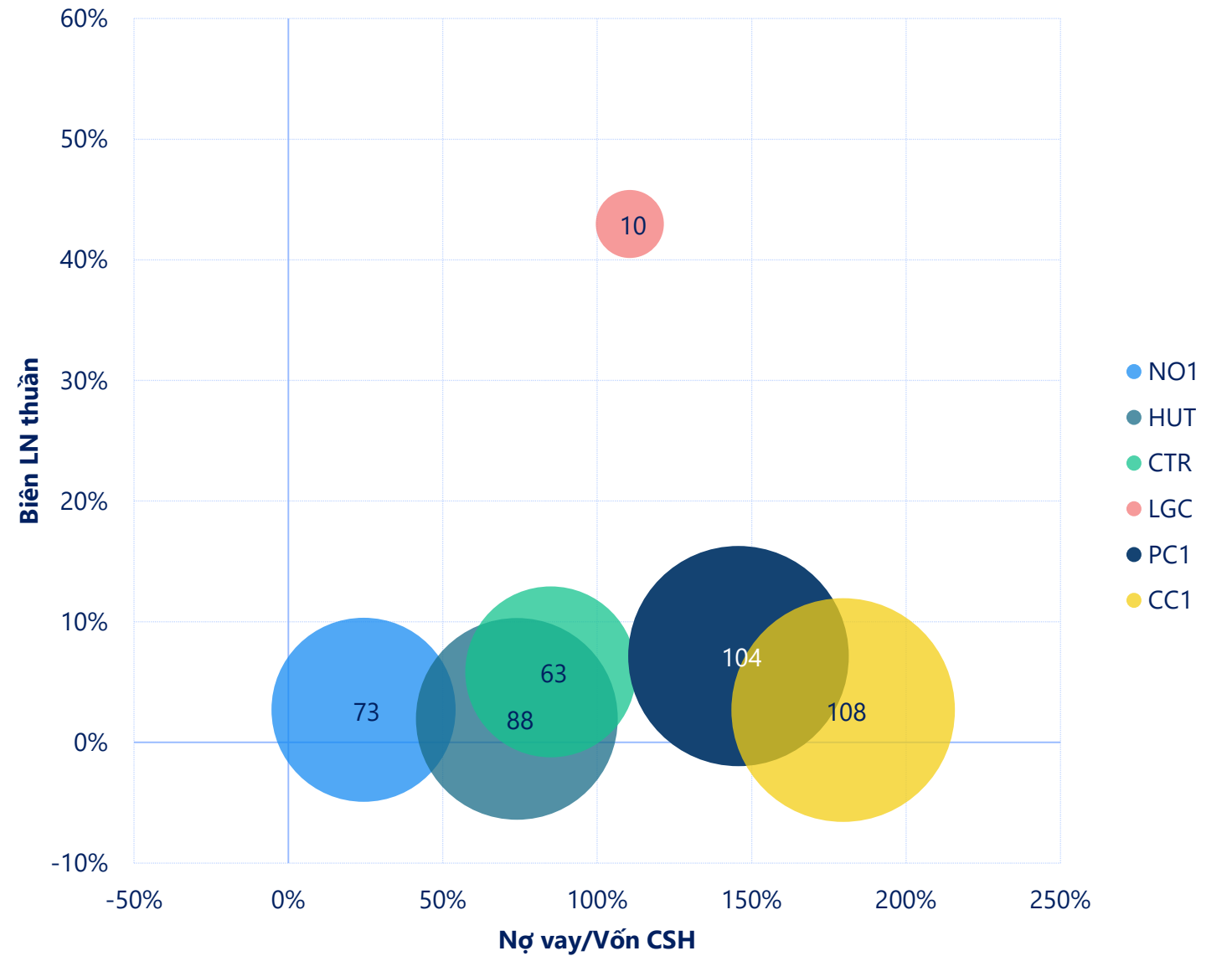
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)